

VINAYAPIṬAKE
CULLAVAGGAPĀḶI

PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
TIÊU PHẨM

TẬP MỘT

AMŪḤHAVINAYO

54. Siyā anuvādādhikaraṇaṃ dve samathe anāgamma sativinayañca tassapāpiyyasikañca, dvīhi samathehi sammeyya sammukhāvinayena ca amūḥhavinayena cāti? Siyātissa vacaniyaṃ.

Yathā kathaṃ viya? Idha bhikkhu ummattako hoti cittavipariyāsakato. Tena ummattakena cittavipariyāsakatena bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ hoti bhāsita-parikkantaṃ. Taṃ bhikkhū ummattakena cittavipariyāsakatena ajjhāciṇṇena āpattiyā codenti: ‘Saratāyasmā evarūpiṃ āpattiṃ āpajjitā ’ti. So evaṃ vadeti: ‘Ahaṃ kho āvuso ummattako ahoṣiṃ cittavipariyāsakato. Tena me ummattakena cittavipariyāsakatena bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ bhāsita-parikkantaṃ. Nāhantaṃ sarāmi. Mūḥhena me etaṃ katan ’ti. Evampi naṃ vuccamānā codenteva: ‘Saratāyasmā evarūpiṃ āpattiṃ āpajjitā ’ti. Tassa kho bhikkhave, bhikkhuno amūḥhahassa amūḥhavinayo dātabbo.

Evañca pana bhikkhave dātabbo: Tena bhikkhave, bhikkhunā saṅghaṃ upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā vuḍḍhānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggahetvā evamassa vacaniyo:

“Ahaṃ bhante ummattako ahoṣiṃ cittavipariyāsakato. Tena me ummattakena cittavipariyāsakatena bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ bhāsita-parikkantaṃ. Maṃ bhikkhū ummattakena cittavipariyāsakatena ajjhāciṇṇena āpattiyā codenti: ‘Saratāyasmā evarūpiṃ āpattiṃ āpajjitā ’ti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Ahaṃ kho āvuso ummattako ahoṣiṃ cittavipariyāsakato. Tena me ummattakena cittavipariyāsakatena bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ bhāsita-parikkantaṃ. Nāhantaṃ sarāmi. Mūḥhena me etaṃ katan ’ti. Evampi maṃ vuccamānā codenteva: ‘Saratāyasmā evarūpiṃ āpattiṃ āpajjitā ’ti. So ’haṃ bhante amūḥho saṅghaṃ amūḥhavinayaṃ yācāmi ’ti.

Dutiyampi yācitabbo. Tatiyampi yācitabbo.

HÀNH XỬ LUẬT KHI KHÔNG ĐIÊN CUỒNG:

54. Nếu sự tranh tụng liên quan đến khiển trách không đi đến hai cách dàn xếp là cách hành xử Luật bằng sự ghi nhớ và theo tội của vị ấy thì có thể được lắng dịu bằng hai cách dàn xếp là cách hành xử Luật với sự hiện diện và cách hành xử Luật khi không điên cuồng hay không? - Nên trả lời rằng: ‘Có thể.’

Như vậy là thế nào? - Trường hợp vị tỳ khuru bị điên, bị thay đổi tâm tính. Nhiều việc không xứng là Sa-môn bằng lời nói và hành động đã được thực hành bởi vị ấy khi bị điên, bị thay đổi tâm tính. Các tỳ khuru buộc tội vị ấy với tội đã được thực hiện khi bị điên, bị thay đổi tâm tính: ‘Vị đại đức có nhớ là đã phạm tội như thế này không?’ Vị ấy nói như vậy: ‘Này các đại đức, tôi đã bị điên, đã bị thay đổi tâm tính. Nhiều việc không xứng là Sa-môn bằng lời nói và hành động đã được thực hành bởi tôi đây khi bị điên, bị thay đổi tâm tính. Tôi không nhớ được điều ấy. Điều ấy đã được làm bởi tôi khi bị điên cuồng.’ Mặc dầu được vị ấy nói như vậy, các vị vẫn khiển trách rằng: ‘Vị đại đức có nhớ là đã phạm tội như thế này không?’ Này các tỳ khuru, nên ban cho cách hành xử Luật khi không điên cuồng đến vị tỳ khuru ấy khi không bị điên cuồng.

Và này các tỳ khuru, nên ban cho như vậy: Này các tỳ khuru, vị tỳ khuru ấy nên đi đến hội chúng, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ ở bàn chân các tỳ khuru trưởng thượng, rồi ngồi chồm hổm, chấp tay lại, và nên nói như vậy:

“Bạch các ngài, tôi đã bị điên, đã bị thay đổi tâm tính. Nhiều việc không xứng là Sa-môn bằng lời nói và hành động đã được thực hành bởi tôi đây khi bị điên, bị thay đổi tâm tính. Các tỳ khuru khiển trách tôi với tội đã được thực hiện khi bị điên, bị thay đổi tâm tính: ‘Vị đại đức có nhớ là đã phạm tội như thế này không?’ Tôi nói với các vị ấy như vậy: ‘Này các đại đức, tôi đã bị điên, đã bị thay đổi tâm tính. Nhiều việc không xứng là Sa-môn bằng lời nói và hành động đã được thực hành bởi tôi đây khi bị điên, bị thay đổi tâm tính. Tôi không nhớ được điều ấy. Điều ấy đã được làm bởi tôi khi bị điên cuồng.’ Mặc dầu được vị ấy nói như vậy, các vị vẫn khiển trách rằng: ‘Vị đại đức có nhớ là đã phạm tội như thế này không?’ Bạch các ngài, giờ không bị điên cuồng tôi đây thỉnh cầu hội chúng cách hành xử Luật khi không điên cuồng.”

Nên thỉnh cầu đến lần thứ nhì. Nên thỉnh cầu đến lần thứ ba.

Vyattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo:

“Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ itthannāmo bhikkhu ummattako ahoṣi cittavipariyāsakato. Tena ummattakena cittavipariyāsakatenā bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ hoti bhāsita-parikkantaṃ. Taṃ bhikkhū ummattakena cittavipariyāsakatenā ajjhāciṇṇena āpattiyā codenti: ‘Saratāyasmā evarūpiṃ āpattiṃ āpajjitā ’ti. So evaṃ vadeti: ‘Ahaṃ kho āvuso ummattako ahoṣiṃ –pe– So amūlho saṅghaṃ amūlḥavinayaṃ yācati. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno amūlḥassa amūlḥavinayaṃ dadeyya. Esā ñatti.

Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ itthannāmo bhikkhu ummattako ahoṣi cittavipariyāsakato. –pe– So evaṃ vadeti: ‘Ahaṃ kho āvuso ummattako ahoṣiṃ citta vipariyāsakato. –pe– So amūlho saṅghaṃ amūlḥavinayaṃ yācati. Saṅgho itthannāmassa bhikkhuno amūlḥassa amūlḥavinayaṃ deti. Yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno amūlḥassa amūlḥavinayaṃ dānaṃ, so tuṅghassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi. –pe–
Tatīyampi etamatthaṃ vadāmi. –pe–

Dinno saṅghena itthannāmassa bhikkhuno amūlḥassa amūlḥavinayo. Khamati saṅghassa, tasmā tuṅhī. Evametaṃ dhārayāmi ”ti.

Idaṃ vuccati bhikkhave, adhikaraṇaṃ vūpasantaṃ. Kena vūpasantaṃ? Sammukhāvinayena ca amūlḥavinayena ca. Kiñca tattha sammukhāvinayasmiṃ? Saṅghasammukhatā dhammasammukhatā viniyasammukhatā puggalasammukhatā. Kiñca tattha amūlḥavinayasmiṃ? Yā amūlḥavinayassa kammaṃ kiriyā karaṇaṃ upagamaṃ ajjhupagamaṃ adhvāsanaṃ apaṭikkosanaṃ, idaṃ tattha amūlḥavinayasmiṃ. Evaṃ vūpasantaṃ ce bhikkhave adhikaraṇaṃ kāraṇaṃ ukkoṭeti, ukkoṭanaṃ pācittiyaṃ. Chandadāyako khīyati, khīyanaṃ pācittiyaṃ.

Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khuru kinh nghiệm, có năng lực:

“Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru tên (như vậy) đã bị điên, đã bị thay đổi tâm tính. Nhiều việc không xứng là Sa-môn bằng lời nói và hành động đã được thực hành bởi vị ấy khi bị điên, bị thay đổi tâm tính. Các tỳ khuru đã khiển trách vị ấy với tội đã được thực hiện khi bị điên, bị thay đổi tâm tính: ‘Vị đại đức có nhớ là đã phạm tội như thế này không?’ Vị ấy nói như vậy: ‘Này các đại đức, tôi đã bị điên, –(như trên)– Giờ không bị điên cuồng, vị ấy thỉnh cầu hội chúng cách hành xử Luật khi không điên cuồng. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên ban cho cách hành xử Luật khi không điên cuồng đến vị tỳ khuru tên (như vậy) khi không bị điên cuồng. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khuru này tên (như vậy) đã bị điên, đã bị thay đổi tâm tính. –(như trên)– Vị ấy nói như vậy: ‘Này các đại đức, tôi đã bị điên, đã bị thay đổi tâm tính. –(như trên)– Giờ không bị điên cuồng, vị ấy thỉnh cầu hội chúng cách hành xử Luật khi không điên cuồng. Hội chúng ban cho cách hành xử Luật khi không điên cuồng đến tỳ khuru tên (như vậy) khi không điên cuồng. Đại đức nào đồng ý việc ban cho cách hành xử Luật khi không điên cuồng đến tỳ khuru tên (như vậy) khi không bị điên cuồng xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì. –(như trên)–
 Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba. –(như trên)–

Cách hành xử Luật khi không điên cuồng đã được hội chúng ban cho tỳ khuru tên (như vậy) khi không bị điên cuồng. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

Này các tỳ khuru, điều ấy được gọi là sự tranh tụng đã được giải quyết. Được giải quyết nhờ vào điều gì? - Nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và cách hành xử Luật khi không điên cuồng. Và ở đây, điều gì là ở trong cách hành xử Luật với sự hiện diện? - Sự hiện diện của hội chúng, sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật, sự hiện diện của nhân sự. Và ở đây, điều gì là ở trong cách hành xử Luật khi không điên cuồng? - Điều nào là sự thực hiện, sự hành động, sự đạt đến, sự thỏa thuận, sự chấp nhận, sự không phản đối thuộc về hành xử Luật khi không điên cuồng; ở đây điều ấy là ở trong cách hành xử Luật khi không điên cuồng. Này các tỳ khuru, nếu có vị khởi lại sự tranh tụng đã được giải quyết như thế, vị khởi lại phạm tội *pācittiya*; (nếu) vị gởi thỏa thuận phê phán, vị phê phán phạm tội *pācittiya*.

TASSAPĀPIYYASIKĀ

55. Siyā anuvādādhikaraṇaṃ dve samathe anāgamma sativinayañca amūḷhavinayañca dvīhi samathehi sammeyya sammukhāvinayena ca tassa pāpiyyasikāya cāti? Siyātissa vacaniyaṃ.

Yathā kathaṃ viya? Idha bhikkhu¹ bhikkhuṃ saṅghamajjhe garukāya āpattiyā codeti: ‘Saratāyasmā evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitā pārājikaṃ vā pārājikasāmantam vā ’ti.

So evaṃ vadeti: ‘Na kho ahaṃ āvuso sarāmi evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitā pārājikaṃ vā pārājikasāmantam vā ’ti.

Tameṇaṃ so nibbeṭhentaṃ² ativeṭheti: ‘Inghāyasmā sādrukameva jānāhi, yadi sarasi evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitā pārājikaṃ vā pārājikasāmantam vā ’ti.

So evaṃ vadeti: ‘Na kho ahaṃ āvuso sarāmi evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitā pārājikaṃ vā pārājikasāmantam vā. Sarāmi ca kho ahaṃ āvuso evarūpiṃ appamattikaṃ³ āpattiṃ āpajjitā ’ti.

Tameṇaṃ so nibbeṭhentaṃ ativeṭheti: ‘Inghāyasmā sādrukameva jānāhi. Yadi sarasi evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitā pārājikaṃ vā pārājikasāmantam vā ’ti.

So evaṃ vadeti: ‘Imaṃ hi nāmāhaṃ āvuso appamattikaṃ² āpattiṃ āpajjitvā⁴ aputṭho paṭijānissāmi. Kimpanāhaṃ evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitvā³ pārājikaṃ vā pārājikasāmantam vā putṭho na paṭijānissāmi ’ti.

So evaṃ vadeti: ‘Imaṃ hi nāma tvaṃ āvuso appamattikaṃ² āpattiṃ āpajjitvā³ aputṭho paṭijānissasi. Kimpana tvaṃ evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitvā³ pārājikaṃ vā pārājikasāmantam vā putṭho na paṭijānissasi? Inghāyasmā sādrukameva jānāhi. Yadi sarasi evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitā pārājikaṃ vā pārājikasāmantam vā ’ti.

¹ idha pana bhikkhave bhikkhu - Ma, Syā.

² nivethentaṃ - Syā.

³ appamattakampi - Syā.

⁴ āpajjitā - Syā.

THEO TỘI CỦA VỊ ẤY:

55. Nếu sự tranh tụng liên quan đến khiển trách không đi đến hai cách dàn xếp là cách hành xử Luật bằng sự ghi nhớ và cách hành xử Luật khi không kiên cường thì có thể được lắng dịu bằng hai cách dàn xếp là cách hành xử Luật với sự hiện diện và theo tội của vị ấy hay không? - Nên trả lời rằng: ‘Có thể.’

Như vậy là thế nào? - Trường hợp vị tỳ khưu buộc tội vị tỳ khưu (khác) giữa hội chúng với tội nặng: ‘Đại đức có nhớ là đã phạm tội nặng như thế này, là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika* không?’

Vị ấy nói như vậy: ‘Này đại đức, tôi không nhớ là đã phạm tội nặng như thế ấy, là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika*.’

Trong khi vị ấy chối từ, vị kia lại già lý lẽ hơn nữa: ‘Này đại đức hãy suy xét thật kỹ lưỡng xem thử có nhớ lại là đã phạm tội nặng như thế này, là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika* không?’

Vị ấy nói như vậy: ‘Này đại đức, tôi không nhớ là đã phạm tội như thế ấy, là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika*, tôi chỉ nhớ là đã phạm tội nhỏ nhoi như thế ấy.’

Trong khi vị ấy chối từ, vị kia lại già lý lẽ hơn nữa: ‘Này đại đức, hãy suy xét thật kỹ lưỡng xem thử có nhớ lại là đã phạm tội nặng như thế này, là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika* không?’

Vị ấy nói như vậy: ‘Này đại đức, bởi vì sau khi phạm tội ấy, cho dầu là nhỏ nhoi tôi sẽ thú nhận đầu không được hỏi đến. Sau khi phạm tội nặng như thế ấy, là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika*, không lẽ tôi lại không thú nhận khi được hỏi đến hay sao?’

Vị kia nói như vậy: ‘Này đại đức, bởi vì sau khi phạm tội ấy, mặc dù là nhỏ nhoi đại đức sẽ không thú nhận khi không được hỏi đến. Thì sau khi phạm tội nặng như thế ấy, là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika*, không lẽ đại đức lại thú nhận khi không được hỏi đến? Này đại đức, hãy suy xét thật kỹ lưỡng xem thử có nhớ lại là đã phạm tội nặng như thế này là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika* không?’

So evaṃ vadeti:¹ ‘Sarāmi kho ahaṃ āvuso evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitā pārājikaṃ vā pārājikasāmantāṃ vā, davā me etaṃ vuttaṃ, ravā me etaṃ vuttaṃ, nāhantaṃ sarāmi evarūpiṃ garukaṃ āpattiṃ āpajjitā pārājikaṃ vā pārājikasāmantāṃ vā ’ti.

56. Tassa kho taṃ² bhikkhave, bhikkhuno tassapāpiyyasikā kammaṃ kātappaṃ. Evañca pana bhikkhave kātappaṃ: Vyattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo:

‘Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ itthannāmo bhikkhu saṅghamajjhe garukāya āpattiyā anuyuññiyamāno avajānitvā paṭijānāti, paṭijānitvā avajānāti, aññenaññaṃ paṭicarati, sampajānamusā bhāsati. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tassapāpiyyasikā kammaṃ kareyya. Esā ñatti.

Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ itthannāmo bhikkhu saṅghamajjhe garukāya āpattiyā anuyuññiyamāno avajānitvā paṭijānāti, paṭijānitvā avajānāti, aññenaññaṃ paṭicarati, sampajānamusā bhāsati. Saṅgho itthannāmassa bhikkhuno tassapāpiyyasikā kammaṃ karoti. Yassāyasmato khamati itthannāmassa bhikkhuno tassapāpiyyasikākammassa karaṇaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi. –pe–
Tatīyampi etamatthaṃ vadāmi. –pe–

Kataṃ saṅghena itthannāmassa bhikkhuno tassapāpiyyasikākammaṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārayāmi ’ti.

Idaṃ vuccati bhikkhave, adhikaraṇaṃ vūpasantaṃ. Kena vūpasantaṃ? Sammukhāvinayena ca tassapāpiyyasikāya ca. Kiñca tattha sammukhāvinayasmiṃ? Saṅghasammukhatā dhammasammukhatā vinayasammukhatā puggalasammukhatā. –pe– Kā ca tattha tassapāpiyyasikāya? Yā tassapāpiyyasikāya kammassa kiriyā karaṇaṃ upagamaṃ ajjhupagamaṃ adhvāsanaṃ apaṭikkosanaṃ, ayaṃ tattha tassapāpiyyasikāya. Evaṃ vūpasantaṃ ce bhikkhave adhikaraṇaṃ kāraṇaṃ ukkoṭeti, ukkoṭanaṃ pācittiyaṃ. Chandadāyako khīyati, khīyanakaṃ pācittiyaṃ.

¹ so evaṃ vadesi - Ma.

² tassa kho - Ma, PTS; tassa khvettaṃ - Syā.

Vị ấy nói như vậy: ‘Này đại đức, tôi nhớ ra là đã phạm tội như thế ấy, là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika*. Điều nói rằng: Tôi không nhớ là đã phạm tội như thế ấy, là tội *pārājika* hoặc gần với tội *pārājika*, điều này được tôi nói vội, điều này được tôi nói theo thói quen.’

56. Này các tỳ khưu, hành sự theo tội của vị ấy nên được ban cho tỳ khưu ấy. Và này các tỳ khưu, nên thực hiện như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực:

‘Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khưu này tên (như vậy) trong khi được tra hỏi tội nặng giữa hội chúng đã phủ nhận rồi thừa nhận, đã thừa nhận rồi phủ nhận, tránh né tội ấy bằng một tội khác, cố tình nói lời dối trá. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên thực hiện hành sự theo tội của vị ấy đến tỳ khưu tên (như vậy). Đây là lời đề nghị.’

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khưu này tên (như vậy) trong khi được tra hỏi tội nặng giữa hội chúng đã phủ nhận rồi thừa nhận, đã thừa nhận rồi phủ nhận, tránh né tội ấy bằng một tội khác, cố tình nói lời dối trá. Hội chúng thực hiện hành sự theo tội của vị ấy đến tỳ khưu tên (như vậy). Đại đức nào đồng ý việc thực hiện hành sự theo tội của vị ấy đến tỳ khưu tên (như vậy) xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì. –(như trên)–
 Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba. –(như trên)–

Hành sự theo tội của vị ấy đã được hội chúng thực hiện đến tỳ khưu tên (như vậy). Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.’

Này các tỳ khưu, điều ấy được gọi là sự tranh tụng đã được giải quyết. Được giải quyết nhờ vào điều gì? - Nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và theo tội của vị ấy. Và ở đây, điều gì là ở trong cách hành xử Luật với sự hiện diện? - Sự hiện diện của hội chúng, sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật, sự hiện diện của nhân sự. –(như trên)– Và ở đây, điều gì là ở trong (cách giải quyết) theo tội của vị ấy? - Điều nào là sự thực hiện, sự hành động, sự đạt đến, sự thỏa thuận, sự chấp nhận, sự không phản đối thuộc về hành sự theo tội của vị ấy; ở đây điều ấy là ở trong (cách giải quyết) theo tội của vị ấy. Này các tỳ khưu, nếu có vị khởi lại sự tranh tụng đã được giải quyết như thế, vị khởi lại phạm tội *pācittiya*; (nếu) vị gởi thỏa thuận phê phán, vị phê phán phạm tội *pācittiya*.

PAṬIÑÑĀTAKARAṆAṃ

57. Āpattādhikaraṇaṃ kaṭhi samathehi sammati? Āpattādhikaraṇaṃ tīhi samathehi sammati sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena ca tiṇavattthārakena ca.

Siyā āpattādhikāraṇaṃ ekaṃ samathaṃ anāgamma tiṇavattthārakaṃ dvīhi samathehi sammeyya sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena cāti? Siyā ’tissa vacanīyaṃ.

Yathākathaṃ viya? Idha bhikkhu lahukaṃ āpattiṃ āpanno hoti. Tena bhikkhave, bhikkhunā ekaṃ bhikkhuṃ upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggahetvā evamassa vacanīyo: ‘Ahaṃ āvuso itthannāmaṃ āpattiṃ āpanno. Taṃ paṭidesemī ’ti. Tena vattabbo: ‘Passasī ’ti. ‘Āma passāmī ’ti. ‘Āyatiṃ saṃvareyyāsī ’ti.

Idaṃ vuccati bhikkhave, adhikaraṇaṃ vūpasantaṃ. Kena vūpasantaṃ? Sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena ca. Kiñca tattha sammukhāvinayasmiṃ? Dhammasammukhatā vinayasammukhatā puggalasammukhatā. –pe– Kā ca tattha puggalasammukhatā? Yo ca deseti, yassa ca deseti, ubho sammukhībhūtā honti, ayaṃ tattha puggalasammukhatā. Kiñca tattha paṭiññātakaraṇasmiṃ? Yā paṭiññātakaraṇassa kammaṃ kiriyā karaṇaṃ upagamaṇaṃ ajjhupagamaṇaṃ adhivāsanaṃ apaṭikkosanaṃ, idaṃ tattha paṭiññātakaraṇasmiṃ. Evaṃ vūpasanaṃ ce bhikkhave adhikaraṇaṃ. Paṭiggāhako ukkoṭeti, ukkoṭanaṃ pācittiyaṃ.

58. Evaṃ ce taṃ labhetha iccetaṃ kusalaṃ. No ce labhetha tena bhikkhave, bhikkhunā sambahule bhikkhū upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā vuḍḍhānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggahetvā evamassu vacanīyā: ‘Ahaṃ bhante itthannāmaṃ āpattiṃ āpanno, taṃ paṭidesemī ’ti.

Vyattena bhikkhunā paṭibalena te bhikkhū ñāpetabbā: ‘Suṇantu me āyasmantā. Ayaṃ itthannāmo bhikkhu āpattiṃ saratī, vivaratī, uttānīkarotī deseti. Yadāyasmantānaṃ pattakallaṃ, ahaṃ itthannāmassa bhikkhuno āpattiṃ patigaṇheyyan ’ti.

VIỆC PHÁN XỬ THEO TỘI ĐÃ ĐƯỢC THỪA NHẬN:

57. Sự tranh tụng liên quan đến tội được lắng dịu bởi bao nhiêu cách dàn xếp? - Sự tranh tụng liên quan đến tội được lắng dịu bởi ba cách dàn xếp: bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện, bằng việc phán xử theo tội đã được thừa nhận, và bằng cách dùng cò che lấp.

Nếu sự tranh tụng liên quan đến tội không đi đến một cách dàn xếp là cách dùng cò che lấp thì có thể được lắng dịu bằng hai cách dàn xếp là cách hành xử Luật với sự hiện diện và việc phán xử theo tội đã được thừa nhận hay không? - Nên trả lời rằng: ‘Có thể.’

Như vậy là thế nào? - Trường hợp này, vị tỳ khưu là phạm tội nhẹ. Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu ấy nên đi đến gặp một vị tỳ khưu (khác), đắp thương y một bên vai, rồi ngồi chồm hổm, chấp tay lại, và nên nói như vậy: - ‘Thưa đại đức, tôi đã phạm tội tên (như vậy), tôi xin trình tội ấy.’ Vị kia nên nói rằng: - ‘Đại đức có nhận thấy (tội) không?’ - ‘Thưa có, tôi nhận thấy.’ - ‘Đại đức hãy thu thúc trong tương lai.’

Này các tỳ khưu, điều ấy được gọi là sự tranh tụng đã được giải quyết. Được giải quyết nhờ vào điều gì? - Nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và việc phán xử theo tội đã được thừa nhận. Và ở đây, điều gì là ở trong cách hành xử Luật với sự hiện diện? - Sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật, sự hiện diện của nhân sự. —(như trên)— Và ở đây, sự hiện diện của nhân sự là gì? - Vị khai báo (tội) và vị chứng minh vị ấy khai báo (tội), cả hai đều hiện diện; ở đây, điều ấy là sự hiện diện của nhân sự. Và ở đây, điều gì là ở trong việc phán xử theo tội đã được thừa nhận? - Điều nào là sự thực hiện, sự hành động, sự đạt đến, sự thỏa thuận, sự chấp nhận, sự không phản đối thuộc về hành sự phán xử theo tội đã được thừa nhận; ở đây điều ấy là ở trong việc phán xử theo tội đã được thừa nhận. Nay các tỳ khưu, khi đã được giải quyết như thế, nếu vị ghi nhận (tội) khơi lại sự tranh tụng, vị khơi lại phạm tội *pācittiya*.

58. Nếu vị ấy chấp nhận như thế, theo đó việc ấy là tốt đẹp. Nếu vị ấy không chấp nhận như thế, nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu ấy nên đi đến gặp nhiều vị tỳ khưu, đắp thương y một bên vai, đánh lễ ở bàn chân các tỳ khưu trưởng thượng, rồi ngồi chồm hổm, chấp tay lại, và nên nói như vậy: - ‘Thưa các ngài, tôi đã phạm tội tên (như vậy), tôi xin trình tội ấy.’

Các vị tỳ khưu ấy cần được thông báo bởi vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực: - ‘Bạch chư đại đức, xin hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khưu này tên (như vậy) nhớ được, bộc lộ ra, nói ra bằng lời, trình ra sự phạm tội. Nếu là thời điểm thích hợp cho chư đại đức, tôi nên ghi nhận tội của vị tỳ khưu tên (như vậy).’

Tena vattabbo: ‘Passasī ’ti. ‘Āma passāmī ’ti. ‘Āyatim saṃvareyyāsī ’ti.

Idaṃ vuccati bhikkhave, adhikaraṇaṃ vūpasantaṃ. Kena vūpasantaṃ? Sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena ca. Kiñca tattha sammukhāvinayasmiṃ? Dhammasammukhatā viniyasammukhatā puggalasammukhatā. –pe– Kā ca tattha puggalasammukhatā? Yo ca deseti, yassa ca deseti, ubho sammukhībhūtā honti, ayaṃ tattha puggalasammukhatā. Kiñca tattha paṭiññātakaraṇasmiṃ? Yā paṭiññātakaraṇassa kammaṣa kiriyā karaṇaṃ upagamaṇaṃ ajjhupagamaṇaṃ adhivāsanā apaṭikkosanā, idaṃ tattha paṭiññātakaraṇasmiṃ. Evaṃ vūpasantaṃ ce bhikkhave adhikaraṇaṃ paṭiggāhako ukkoṭeti, ukkoṭanaṃ pācittiyaṃ.

59. Evañce taṃ labhetha iccetaṃ kusalaṃ no ce labhetha, tena bhikkhave, bhikkhunā saṅghaṃ upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā vuḍḍhānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vanditvā ukkuṭikaṃ nisīditvā añjaliṃ paggahetvā evamassa vacanīyo: ‘Ahaṃ bhante itthannāmaṃ āpattim āpanno, taṃ paṭidesemī ’ti.

Vyattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo: ‘Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ itthannāmo bhikkhu āpattim sarati vivarati uttānīkaroti deseti. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ itthannāmassa bhikkhuno āpattim patigaṇheyyan ’ti.

Tena vattabbo: ‘Passasī ’ti. ‘Āma passāmī ’ti. ‘Āyatim saṃvareyyāsī ’ti.

Idaṃ vuccati bhikkhave, adhikaraṇaṃ vūpasantaṃ. Kena vūpasantaṃ? Sammukhāvinayena ca paṭiññātakaraṇena ca. Kiñca tattha sammukhāvinayasmiṃ? Saṅghasammukhatā dhammasammukhatā viniyasammukhatā puggalasammukhatā. –pe– Evaṃ vūpasantañ ce bhikkhave adhikaraṇaṃ paṭiggāhako ukkoṭeti, ukkoṭanaṃ pācittiyaṃ. Chandadāyako khiyati, khīyanakaṃ pācittiyaṃ.

Vị ấy nên nói rằng: - ‘Đại đức có nhận thấy (tội) không?’ - ‘Thưa có, tôi nhận thấy.’ - ‘Đại đức hãy thu thúc trong tương lai.’

Này các tỳ khưu, điều ấy được gọi là sự tranh tụng đã được giải quyết. Được giải quyết nhờ vào điều gì? - Nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và việc phán xử theo tội đã được thừa nhận. Và ở đây, điều gì là ở trong cách hành xử Luật với sự hiện diện? - Sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật, sự hiện diện của nhân sự. –(như trên)– Và ở đây, sự hiện diện của nhân sự là gì? - Vị khai báo (tội) và vị chứng minh vị ấy khai báo (tội), cả hai đều hiện diện; ở đây, điều ấy là sự hiện diện của nhân sự. Và ở đây, điều gì là ở trong việc phán xử theo tội đã được thừa nhận? - Điều nào là sự thực hiện, sự hành động, sự đạt đến, sự thỏa thuận, sự chấp nhận, sự không phản đối thuộc về hành sự phán xử theo tội đã được thừa nhận; ở đây điều ấy là ở trong việc phán xử theo tội đã được thừa nhận. Này các tỳ khưu, khi đã được giải quyết như thế, nếu vị ghi nhận (tội) khơi lại sự tranh tụng, vị khơi lại phạm tội *pācittiya*.

59. Nếu vị ấy chấp nhận như thế, theo đó việc ấy là tốt đẹp. Nếu vị ấy không chấp nhận như thế, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu ấy nên đi đến hội chúng, đắp thương y một bên vai, đánh lễ ở bàn chân các tỳ khưu trưởng thượng, rồi ngồi chồm hổm, chắp tay lại, và nên nói như vậy: - ‘Bạch các ngài, tôi đã phạm tội tên (như vậy), tôi xin trình tội ấy.’

Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực: ‘Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Vị tỳ khưu này tên (như vậy) nhớ được, bộc lộ ra, nói ra bằng lời, trình ra sự phạm tội. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, tôi nên ghi nhận tội của vị tỳ khưu tên (như vậy).’

Vị ấy nên nói rằng: - ‘Đại đức có nhận thấy (tội) không?’ -Thưa có, tôi nhận thấy.’ - ‘Đại đức hãy thu thúc trong tương lai.’

Này các tỳ khưu, điều ấy được gọi là sự tranh tụng đã được giải quyết. Được giải quyết nhờ vào điều gì? - Nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và việc phán xử theo tội đã được thừa nhận. Và ở đây, điều gì là ở trong cách hành xử Luật với sự hiện diện? - Sự hiện diện của hội chúng, sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật, sự hiện diện của nhân sự. –(như trên)– Này các tỳ khưu, nếu có vị khơi lại sự tranh tụng đã được giải quyết như thế, vị khơi lại phạm tội *pācittiya*; (nếu) vị gợi thỏa thuận phê phán, vị phê phán phạm tội *pācittiya*.

TIṆAVATTHĀRAKAMAṀ

60. Siyā āpattādhikaraṇaṃ ekaṃ samathaṃ anāgama paṭiññāta-karaṇaṃ dvīhi samathehi sammeyya sammukhāvīnayaena ca tiṇavattthārakena cāti? Siyātissa vacaṇīyaṃ.

Yathākathaṃ viya? Idha¹ bhikkhūnaṃ bhaṇḍanaajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ hoti bhāsita-parikkantaṃ. Tatra ce² bhikkhūnaṃ evaṃ hoti: ‘Amhākaṃ kho bhaṇḍanaajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ bhāsita-parikkantaṃ. Sace mayaṃ imāhi āpattihi aññamaññaṃ kāressāma, siyāpi taṃ adhikaraṇaṃ kakkhaḷattāya vāḷattāya bhedāya saṃvatteyyā ’ti. Anujānāmi bhikkhave, evarūpaṃ adhikaraṇaṃ tiṇavattthārakena vūpasametūṃ.

Evañca pana bhikkhave, vūpasametabbaṃ: Sabbeheva ekajjhaṃ sannipatitabbaṃ. Sannipatitvā vyattena bhikkhūnā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo: ‘Suṇātu me bhante saṅgho. Amhākaṃ bhaṇḍanaajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ bhāsita-parikkantaṃ. Sace mayaṃ imāhi āpattihi aññamaññaṃ kāressāma. Siyāpi taṃ adhikaraṇaṃ kakkhaḷattāya vāḷattāya bhedāya saṃvatteyya. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho imaṃ adhikaraṇaṃ tiṇavattthārakena vūpasameyya ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ ’ti.

Ekato pakkhikānaṃ bhikkhūnaṃ vyattena bhikkhūnā paṭibalena sako pakkho ñāpetabbo: ‘Suṇantu me āyasmantā. Amhākaṃ bhaṇḍanaajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ bhāsita-parikkantaṃ. Sace mayaṃ imāhi āpattihi aññamaññaṃ kāressāma. Siyāpi taṃ adhikaraṇaṃ kakkhaḷattāya vāḷattāya bhedāya saṃvatteyya. Yādāyasmantānaṃ pattakallaṃ, ahaṃ yā ceva āyasmantānaṃ āpatti, yā ca attano āpatti āyasmantānañceva atthāya attano ca atthāya saṅghamajjhe tiṇavattthārakena deseyyaṃ ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ ’ti.

Athāparesaṃ ekato pakkhikānaṃ bhikkhūnaṃ vyattena bhikkhūnā paṭibalena sako pakkho ñāpetabbo: ‘Suṇantu me āyasmantā. Amhākaṃ bhaṇḍanaajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ —pe— saṅghamajjhe tiṇavattthārakena deseyyaṃ ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ ’ti.

¹ idha pana bhikkhave - Ma, Syā.

² tatra ce bhikkhave - Syā.

CÁCH DỪNG CỎ CHE LẤP:

60. Nếu sự tranh tụng liên quan đến tội không đi đến một cách dàn xếp là việc phán xử theo tội đã được thừa nhận thì có thể được lắng dịu bằng hai cách dàn xếp là cách hành xử Luật với sự hiện diện và cách dùng cỏ che lấp hay không? - Nên trả lời rằng: ‘Có thể.’

Như vậy là thế nào? - Trường hợp các tỳ khưu trong khi sống có nảy sinh các sự xung đột, các sự gây gổ, đưa đến tranh cãi, nhiều việc không xứng là Sa-môn bằng lời nói và hành động đã được thực hành. Trong trường hợp ấy nếu các tỳ khưu (nghĩ) như vậy: ‘Chúng ta trong khi sống có nảy sinh các sự xung đột, các sự gây gổ, đưa đến tranh cãi, có nhiều việc không xứng là Sa-môn bằng lời nói và hành động đã được thực hành. Nếu chúng ta xử lý lẫn nhau bằng các tội này, sự tranh tụng ấy còn có thể đưa đưa đến lung củng, đưa đến sôi động, đưa đến chia rẽ (hội chúng) nữa.’ Nay các tỳ khưu, ta cho phép giải quyết sự tranh tụng có hình thức như thế bằng cách dùng cỏ che lấp.

Và nay các tỳ khưu, nên giải quyết như vậy: Tất cả nên tụ họp lại một chỗ; sau khi tụ họp lại, hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực: ‘Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Chúng ta trong khi sống có nảy sinh các sự xung đột, các sự gây gổ, đưa đến tranh cãi, nhiều việc không xứng là Sa-môn bằng lời nói và hành động đã được thực hành. Nếu chúng ta xử lý lẫn nhau bằng các tội này, sự tranh tụng ấy còn có thể đưa đến lung củng, đưa đến sôi động, đưa đến chia rẽ (hội chúng) nữa. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên giải quyết sự tranh tụng này bằng cách dùng cỏ che lấp, ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ.’

Một vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực trong số các tỳ khưu cùng thuộc về một phe nên thông báo đến phe của mình rằng: ‘Bạch chư đại đức, xin hãy lắng nghe tôi. Chúng ta trong khi sống có nảy sinh các sự xung đột, các sự gây gổ, đưa đến tranh cãi, nhiều việc không xứng là Sa-môn bằng lời nói và hành động đã được thực hành. Nếu chúng ta xử lý lẫn nhau bằng các tội này, sự tranh tụng ấy còn có thể đưa đến lung củng, đưa đến sôi động, đưa đến chia rẽ (hội chúng) nữa. Nếu là thời điểm thích hợp cho chư đại đức, tôi sẽ trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng tội của chính chư đại đức và tội của tôi vì sự lợi ích của chính chư đại đức và vì sự lợi ích của tôi, ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ.’

Rồi một vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực trong số các tỳ khưu cùng thuộc về phe kia nên thông báo đến phe của mình rằng: ‘Bạch chư đại đức, xin hãy lắng nghe tôi. Chúng ta trong khi sống có nảy sinh các sự xung đột, các sự gây gổ, đưa đến tranh cãi, –(như trên)– tôi sẽ trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng –(như trên)– ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ.’

Ekato¹ pakkhikānaṃ bhikkhūnaṃ vyattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo:

‘Suṇātu me bhante saṅgho. Amhākaṃ bhaṇḍanaajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ bahuṃ assāmaṇakaṃ ajjhāciṇṇaṃ –pe– Sace mayaṃ imāhi āpattīhi aññamaññaṃ kāressāma. Siyāpi taṃ adhikaraṇaṃ kakkhaḷattāya vāḷattāya bhedāya saṃvatteyya. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, ahaṃ yā ceva imesaṃ āyasmantānaṃ āpatti, yā ca attano āpatti imesañceva āyasmantānaṃ atthāya attano ca atthāya saṅghamajjhe tiṇavatthārakena deseyyaṃ ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ. Esā ñatti.

Suṇātu me bhante saṅgho. Amhākaṃ bhaṇḍanaajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ –pe– ahaṃ yā ceva imesaṃ āyasmantānaṃ āpatti, yā ca attano āpatti imesañceva āyasmantānaṃ atthāya attano ca atthāya saṅghamajjhe tiṇavatthārakena desemi ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ. Yassāyasmato khamati amhākaṃ imesaṃ āpattīnaṃ saṅghamajjhe tiṇavatthārakena desanā ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ, so tuṅhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Desitā amhākaṃ imā āpattiyo saṅghamajjhe tiṇavatthārakena ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṅhī. Evametaṃ dhārayāmi ’ti.

Athāparesaṃ ekato pakkhikānaṃ bhikkhūnaṃ vyattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo:

‘Suṇātu me bhante saṅgho. Amhākaṃ bhaṇḍanaajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ –pe– saṅghamajjhe tiṇavatthārakena deseyyaṃ ṭhapetvā thullavajjaṃ ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ. Esā ñatti.

¹ athāparesaṃ ekato - Ma.

Sau đó, hội chúng nên được thông báo bởi vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực trong số các tỳ khưu cùng thuộc về một phe rằng:

‘Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Chúng ta trong khi sống có nảy sinh các sự xung đột, các sự gây gổ, đưa đến tranh cãi, nhiều việc không xứng là Sa-môn –(như trên)– đã được thực hành. Nếu chúng ta xử lý lẫn nhau bằng các tội này, sự tranh tụng ấy còn có thể đưa đến lòng căm, đưa đến sôi động, đưa đến chia rẽ (hội chúng) nữa. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, tôi xin trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng tội của chính các đại đức này và tội của tôi vì sự lợi ích của chính các đại đức này và vì sự lợi ích của tôi, ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Chúng ta trong khi sống có nảy sinh các sự xung đột, các sự gây gổ, đưa đến tranh cãi, –(như trên)– tôi xin trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng tội của chính các đại đức này và tội của tôi, ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ. Đại đức nào đồng ý việc trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng đối với các tội này của chúng tôi, ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ, xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Các tội này của chúng tôi đã được trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng, ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.’

Rồi hội chúng nên được thông báo bởi vị tỳ khưu kinh nghiệm, có năng lực trong số các tỳ khưu cùng thuộc về phe kia rằng:

‘Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Chúng ta trong khi sống có nảy sinh các sự xung đột, các sự gây gổ, đưa đến tranh cãi, –(như trên)– tôi xin trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng –(như trên)– ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ. Đây là lời đề nghị.

Suṇātu me bhante saṅgho. Amhākaṃ bhaṇḍanajātānaṃ kalahajātānaṃ vivādāpannānaṃ viharataṃ –pe– ahaṃ yā ceva imesaṃ āyasmantānaṃ āpatti, yā ca attano āpatti imesañceva āyasmantānaṃ atthāya attano ca atthāya saṅghamajjhe tiṇavatthārakena desemi ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ. Yassāyasmato khamati amhākaṃ imāsaṃ āpattīnaṃ saṅghamajjhe tiṇavatthārakena desanā ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Desitā amhākaṃ imā āpattiyo saṅghamajjhe tiṇavatthārakena ṭhapetvā thullavajjaṃ, ṭhapetvā gihīpaṭisaṃyuttaṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametaṃ dhārayāmi 'ti.

61. Idaṃ vuccati bhikkhave, adhikaraṇaṃ vūpasantaṃ. Kena vūpasantaṃ? Sammukhāvinayena ca tiṇavatthārakena ca.

Kiñca tattha sammukhāvinayasmiṃ? Saṅghasammukhatā dhamma-sammukhatā vinayasammukhatā puggalasammukhatā.

Kā ca tattha saṅghasammukhatā? Yāvatikā bhikkhū kammappattā te āgatā honti chandārahānaṃ chando āhaṭo hoti, sammukhībhūtā na paṭikkosanti. Ayaṃ tattha saṅghasammukhatā. Kā ca tattha dhamma-sammukhatā vinayasammukhatā? Yena dhammena yena vinayena yena satthusāsanena taṃ adhikaraṇaṃ vūpasammati, ayaṃ tattha dhamma-sammukhatā vinayasammukhatā. Kā ca tattha puggalasammukhatā? Yo ca deseti, yassa ca deseti, ubho sammukhībhūtā honti, ayaṃ tattha puggalasammukhatā.

Kiñca tattha tiṇavatthārakasmīṃ? Yā tiṇavatthārakassa kammaṃsa kiriyā karaṇaṃ upagamaṃ ajjhupagamaṃ adhivāsaṃ apaṭikkosanaṃ, idaṃ tattha tiṇavatthārakasmīṃ. Evaṃ vūpasantaṃ ce bhikkhave adhikaraṇaṃ paṭiggāhako ukkoṭeti, ukkoṭanaṃ pācittiyaṃ. Chandadāyako khīyati, khīyanakaṃ pācittiyaṃ.

Kiccādhikaraṇaṃ katīhi samathehi sammati? Kiccādhikaraṇaṃ ekena samathena sammati sammukhāvinayenā "ti.

Samathakkhandhako niṭṭhito catuttho.¹

--ooOoo--

¹ samathakkhandhakaṃ niṭṭhitaṃ catutthaṃ - Ma, Syā, PTS.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Chúng ta trong khi sống có nảy sinh các sự xung đột, các sự gây gổ, đưa đến tranh cãi, – (như trên) – tôi xin trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng tội của chính các đại đức này và tội của tôi, ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ. Đại đức nào đồng ý việc trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng đối với các tội này của chúng tôi, ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ, xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Các tội này của chúng tôi đã được trình báo bằng cách dùng cỏ che lấp giữa hội chúng, ngoại trừ trường hợp có lỗi nghiêm trọng, ngoại trừ trường hợp có liên quan đến cư sĩ. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.’

61. Nay các tỳ khưu, điều ấy được gọi là sự tranh tụng đã được giải quyết. Được giải quyết nhờ vào điều gì? - Nhờ vào cách hành xử Luật với sự hiện diện và cách dùng cỏ che lấp.

Và ở đây, điều gì là ở trong cách hành xử Luật với sự hiện diện? - Sự hiện diện của hội chúng, sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật, sự hiện diện của nhân sự.

Và ở đây, sự hiện diện của hội chúng là gì? - Các tỳ khưu theo số lượng cần thiết cho hành sự đã đi đến, sự tùy thuận của các vị xứng đáng gọi sự tùy thuận đã được đem lại, các vị hiện diện không phản đối; ở đây, điều ấy là sự hiện diện của hội chúng. Và ở đây, sự hiện diện của Pháp, sự hiện diện của Luật là gì? - Với Pháp nào, với Luật nào, với lời giảng dạy nào của bậc Đạo Sư sự tranh tụng ấy được giải quyết; ở đây điều ấy là sự hiện diện của Pháp, là sự hiện diện của Luật. Và ở đây, sự hiện diện của nhân sự là gì? - Vị khai báo (tội) và vị chứng minh vị ấy khai báo (tội), cả hai đều hiện diện; ở đây, điều ấy là sự hiện diện của nhân sự.

Và ở đây, điều gì là ở trong việc dùng cỏ che lấp? - Điều nào là sự thực hiện, sự hành động, sự đạt đến, sự thỏa thuận, sự chấp nhận, sự không phản đối thuộc về hành sự dùng cỏ che lấp; ở đây điều ấy là ở trong việc dùng cỏ che lấp. Nay các tỳ khưu, nếu có vị khơi lại sự tranh tụng đã được giải quyết như thế, vị khơi lại phạm tội *pācittiya*; (nếu) vị gợi thỏa thuận phê phán, vị phê phán phạm tội *pācittiya*.

Sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ được lắng dịu bởi bao nhiêu cách dàn xếp? - Sự tranh tụng liên quan đến nhiệm vụ được lắng dịu bởi một cách dàn xếp: bằng cách hành xử Luật với sự hiện diện.”

Dứt Chương Dàn Xếp là thứ tư.

--ooOoo--